CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng

Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 23/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành một số quy định tại Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng (sau đây viết tắt là Nghị định số 10) như sau:[1]

---

[1] Thông tư số 23/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.[2] Thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) của Công ty thông tin tín dụng.

2. Hoạt động nghiệp vụ của Công ty thông tin tín dụng.

3. Quản lý nhà nước về hoạt động thông tin tín dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty thông tin tín dụng.

2. Tổ chức cấp tín dụng.

3. Khách hàng vay.

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin là hệ thống trang thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và hệ thống mạng phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu giữ và trao đổi thông tin số.

2.[3] Đội ngũ quản lý của Công ty thông tin tín dụng là những người giữ chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên hợp

---

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng (sau đây gọi tắt là Nghị định 10/2010/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng (sau đây gọi tắt là Thông tư 16/2010/TT-NHNN).

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 23/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty và thành viên Ban Kiểm soát của Công ty thông tin tín dụng.

Chương II
THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN[4]

Điều 4.[5] ***(được bãi bỏ)***

Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận[6]

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu số 01/TTTD ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Tài liệu chứng minh các điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP và các quy định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế các điều kiện này (nếu có) bao gồm:

i) Điều lệ của doanh nghiệp;

ii) Hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng;

iii) Danh mục và bản thuyết minh về trang thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm tin học phục vụ cho hoạt động thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng;

iv) Xác nhận của ngân hàng thương mại về số dư tài khoản tiền gửi đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ; xác nhận của tổ chức định giá chuyên nghiệp đối với các tài sản góp vốn khác; hoặc xác nhận của tổ chức kiểm toán về vốn điều lệ của doanh nghiệp;

---

[4] Tên chương này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 23/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 23/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 23/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

v) Bảng kê danh sách các chức danh thuộc đội ngũ quản lý của doanh nghiệp;

vi) Lý lịch tóm tắt của đội ngũ quản lý theo mẫu số 02/TTTD ban hành kèm theo Thông tư này; kèm theo các văn bằng, chứng chỉ, xác nhận thời gian làm việc trong lĩnh vực chuyên ngành của tổ chức liên quan;

vii) Phương án kinh doanh theo mẫu số 03/TTTD ban hành kèm theo Thông tư này;

viii) Văn bản của các ngân hàng thương mại cam kết cung cấp thông tin tín dụng cho doanh nghiệp theo mẫu số 04/TTTD ban hành kèm theo Thông tư này;

ix) Văn bản thỏa thuận về quy trình thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp thông tin tín dụng giữa doanh nghiệp với các tổ chức cấp tín dụng đã cam kết cung cấp thông tin tín dụng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận được lập thành năm (05) bộ, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), trong đó:

a) Có tối thiểu hai (02) bộ hồ sơ mà trong đó:

i) Các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm c(iii), c(iv), c(v), c(vii) khoản 1 Điều này và bản lý lịch tóm tắt của đội ngũ quản lý theo mẫu 02/TTTD là bản chính;

ii) Các giấy tờ còn lại quy định tại khoản 1 Điều này là bản sao. Trường hợp các giấy tờ là bản sao mà không phải là bản sao có chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì doanh nghiệp phải xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu, người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

b) Các bộ hồ sơ còn lại trừ các bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này là hồ sơ sao chụp và đóng dấu giáp lai bằng con dấu của doanh nghiệp.

Điều 6. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Điều 7. Trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận

1. Trung tâm Thông tin tín dụng làm đầu mối, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục Công nghệ tin học, Vụ Pháp chế tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

2. Trình tự thẩm định

a) Trung tâm Thông tin tín dụng tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin tín dụng xử lý như sau:

i) Có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung giấy tờ, tài liệu theo quy định đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ:

ii) Có văn bản đề nghị các đơn vị liên quan phối hợp thẩm định và thông báo cho doanh nghiệp biết việc tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Trung tâm Thông tin tín dụng, các đơn vị tham gia thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản.

i) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thẩm định các điều kiện về vốn điều lệ, đội ngũ quản lý, năng lực quản lý rủi ro của doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

ii) Cục Công nghệ tin học thẩm định các điều kiện về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; quy trình công nghệ, phần mềm tin học xử lý, lưu giữ thông tin, cung cấp sản phẩm dịch vụ đáp ứng yêu cầu bảo mật, an toàn thông tin của doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

iii) Vụ Pháp chế thẩm định tính hợp pháp về hồ sơ, thủ tục; xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình thẩm định hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản thẩm định của các đơn vị, Trung tâm Thông tin tín dụng tổng hợp ý kiến, soạn thảo văn bản trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (Thống đốc) quyết định:

i) Ký quyết định cấp Giấy chứng nhận nếu Công ty thông tin tín dụng đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 10 và Thông tư này; hoặc

ii) Có văn bản không chấp thuận cấp Giấy chứng nhận nếu doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị định số 10 và Thông tư này.

Điều 8. Thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận

1. Giấy chứng nhận do Thống đốc cấp theo mẫu số 05/TTTD ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Công ty thông tin tín dụng có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản Giấy chứng nhận nguyên vẹn trong suốt quá trình hoạt động. Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy toàn bộ, bị rách, hoặc bị hư hỏng dưới các hình thức khác, Công ty thông tin tín dụng phải lập hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước (thông qua Trung tâm Thông tin tín dụng) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận, cụ thể như sau:

a) Trường hợp bị mất, bị cháy toàn bộ Giấy chứng nhận, hồ sơ gồm:

i) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận, trong đó trình bày rõ lý do bị mất, bị cháy;

ii) Văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc Công ty thông tin tín dụng khai báo mất hoặc bị cháy toàn bộ Giấy chứng nhận của Công ty thông tin tín dụng.

b) Trường hợp bị rách hoặc bị hư hỏng dưới các hình thức khác, hồ sơ gồm:

i) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận, trong đó trình bày rõ lý do bị rách, bị hư hỏng;

ii) Giấy chứng nhận đã bị rách, bị hư hỏng.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của Công ty thông tin tín dụng, Trung tâm Thông tin tín dụng trình Thống đốc xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận.

Điều 9. Thay đổi nội dung Giấy chứng nhận

1. Việc thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận phải được Thống đốc chấp thuận bằng văn bản.

2. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung trong Giấy chứng nhận là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung Giấy chứng nhận

1. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung Giấy chứng nhận gồm:

a) Tờ trình của người đại diện theo pháp luật của Công ty thông tin tín dụng gửi Ngân hàng Nhà nước (thông qua Trung tâm Thông tin tín dụng), trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết của việc thay đổi nội dung Giấy chứng nhận;

b) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên về việc thay đổi nội dung Giấy chứng nhận.

2. Giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này là bản chính.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Trung tâm Thông tin tín dụng trình Thống đốc xem xét, quyết định việc thay đổi nội dung Giấy chứng nhận. Trường hợp đề nghị thay đổi nội dung Giấy chứng nhận không phù hợp với quy định tại Nghị định số 10 hoặc Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu Công ty thông tin tín dụng xem xét lại đề nghị thay đổi.

Điều 11.[7] ***(được bãi bỏ)***

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 23/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Chương III
HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CỦA CÔNG TY THÔNG TIN TÍN DỤNG

Điều 12. Nguồn thu thập thông tin

1. Công ty thông tin tín dụng được thu thập thông tin từ các nguồn sau đây:

a) Tổ chức cấp tín dụng;

b) Khách hàng vay của tổ chức cấp tín dụng có cam kết cung cấp thông tin;

c) Công ty thông tin tín dụng khác;

d) Trung tâm Thông tin tín dụng;

đ) Các cơ quan nhà nước khác;

e) Các nguồn tin công khai từ các cơ quan báo chí;

g) Các nguồn thông tin hợp pháp khác;

2. Công ty thông tin tín dụng phải thực hiện các biện pháp kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý của các thông tin tín dụng thu thập được từ các nguồn quy định tại Khoản 1 Điều này trước khi sử dụng.

Điều 13. Phạm vi thu thập thông tin

1. Công ty thông tin tín dụng chỉ được thu thập các thông tin tín dụng và các thông tin liên quan quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 10 về khách hàng vay được quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 10.

Hiện tại, doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 10 được áp dụng theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Tổ chức cấp tín dụng chỉ cung cấp thông tin tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 10 cho Công ty thông tin tín dụng sau khi đã có sự thỏa thuận với khách hàng vay.

Điều 14. Tạo lập sản phẩm thông tin tín dụng

Trừ các thông tin định danh, Công ty thông tin tín dụng chỉ được phép sử dụng thông tin lịch sử quan hệ tín dụng của khách hàng vay trong vòng 05 năm gần nhất để tạo lập sản phẩm thông tin tín dụng.

Ví dụ: Nếu ngày cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng về khách hàng A là ngày 20/3/2010, Công ty thông tin tín dụng chỉ được phép sử dụng thông tin về lịch sử quan hệ tín dụng của khách hàng A trong khoảng thời gian tối đa từ ngày 20/3/2005 đến ngày 20/3/2010.

Điều 15. Nguyên tắc, phạm vi sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng

1. Sản phẩm thông tin tín dụng được sử dụng như là một tài liệu tham khảo, bổ sung thông tin cho người sử dụng. Người sử dụng tự chịu trách nhiệm về các quyết

định của mình khi sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng. Công ty thông tin tín dụng có trách nhiệm khuyến cáo để người sử dụng biết về nguyên tắc, phạm vi sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng.

2. Tổ chức, cá nhân không được sửa đổi hoặc sao chép sản phẩm thông tin tín dụng để cung cấp cho bên thứ ba, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 14 Nghị định số 10.

3. Việc sao chép, khai thác, sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng trong nội bộ tổ chức của người sử dụng được thực hiện theo hợp đồng ký kết với Công ty thông tin tín dụng.

Chương IV
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

Điều 16. Thanh tra hoạt động thông tin tín dụng

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng là đơn vị đầu mối tiến hành thanh tra về hoạt động của Công ty thông tin tín dụng theo định kỳ một năm một lần. Trường hợp cần thiết, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thanh tra đột xuất hoạt động của Công ty thông tin tín dụng theo quy định pháp luật.

2. Trong quá trình thanh tra hoạt động của Công ty thông tin tín dụng, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có thể đề nghị Cục Công nghệ tin học, Trung tâm Thông tin tín dụng, Vụ Pháp chế cử cán bộ tham gia đoàn thanh tra.

Điều 17. Báo cáo hoạt động thông tin tín dụng

1. Công ty thông tin tín dụng có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo sau:

a) Báo cáo tài chính quý, năm theo quy định pháp luật;

b) Báo cáo tình hình hoạt động các nội dung: danh mục, cơ cấu sản phẩm; danh sách chi tiết nguồn thu thập thông tin; danh sách các tổ chức cấp tín dụng cam kết cung cấp thông tin; số lượng khách hàng vay theo từng nhóm khách hàng (doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ gia đình, cá nhân); số lượng sản phẩm cung cấp cho từng nhóm đối tượng sử dụng.

c) Tình hình vận hành thiết bị công nghệ, bảo đảm an toàn thông tin dữ liệu, khắc phục sự cố;

d) Báo cáo khi có một trong những thay đổi sau: vốn điều lệ, đội ngũ quản lý; thỏa thuận về quy trình thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp thông tin tín dụng giữa Công ty thông tin tín dụng với các tổ chức cấp tín dụng đã cam kết; cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin;

đ) Báo cáo khi xảy ra sự cố lớn về tin học;

e) Các báo cáo khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Các báo cáo quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều này thực hiện định kỳ theo quý, năm. Trong đó, báo cáo quý phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước trước ngày 20 của tháng liền kề sau quý báo cáo; báo cáo năm phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước trước ngày 15 tháng 02 của năm liền kề sau năm báo cáo.

3. Công ty thông tin tín dụng gửi báo cáo định kỳ, đột xuất cho Ngân hàng Nhà nước bằng file điện tử. Trong trường hợp cần thiết được Ngân hàng Nhà nước yêu cầu, Công ty thông tin tín dụng gửi báo cáo bằng hình thức văn bản giấy.

4. Trung tâm Thông tin tín dụng là đầu mối tiếp nhận các báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động của các Công ty thông tin tín dụng và có trách nhiệm gửi cho các đơn vị có liên quan của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về hoạt động thông tin tín dụng.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[8]

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các tổ chức tín dụng, Công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

---

[8] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 23/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

"***Điều 3. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Bãi bỏ khoản 1, 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 9 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 16/2010/TT-NHNN.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) Công ty thông tin tín dụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

Mẫu số 01/TTTD

DOANH NGHIỆP... (*)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	..... *ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 16 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, Doanh nghiệp...(*) đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng sau đây:

1. Tên của Công ty thông tin tín dụng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh

- Tên giao dịch (nếu có)

2. Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

3. Người đại diện theo pháp luật:

Họ tên..... Chức danh.....

4. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số Fax, Email:

5. Nội dung hoạt động:

6. Vốn điều lệ:

7 (**). Tài khoản phong tỏa đã mở tại Ngân hàng thương mại chi nhánh.....

- Số hiệu tài khoản:.....

- Số vốn đã gửi:.....

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng, chúng tôi sẽ thực hiện việc đăng ký ngày khai trương và đăng báo theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và điều lệ Công ty thông tin tín dụng, nếu vi phạm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT

Hồ sơ đính kèm:
- Liệt kê các giấy tờ quy định tại Điều 5 TT số...

ĐẠI DIỆN CÔNG TY... (***)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(*) Tên Công ty thông tin tín dụng
(**) Chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập sau khi Nghị định số 10 có hiệu lực;
(***) Là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Mẫu 02/TTTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH TÓM TẮT

Ảnh hộ chiếu
(4 x 6)

1. Về bản thân

- Họ và tên khai sinh.....
- Họ và tên thường gọi.....
- Bí danh.....
- Ngày tháng năm sinh.....
- Nơi sinh.....
- Quốc tịch (các quốc tịch hiện có).....
- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú; địa chỉ theo chứng minh nhân dân; Nơi ở hiện nay.....
- Số chứng minh thư, nơi cấp, ngày cấp chứng minh hoặc số hộ chiếu hoặc số giấy tờ chứng thực cá nhân khác .....
- Tên và địa chỉ pháp nhân mà mình đại diện, tỷ lệ vốn góp được đại diện (trường hợp là người đại diện phần vốn góp của cổ đông pháp nhân)

2. Trình độ học vấn

Tên trường; tên thành phố, quốc gia nơi trường đặt trụ sở chính; tên khóa học; thời gian học; tên bằng (liệt kê những bằng cấp, chương trình đào tạo liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh được bầu, bổ nhiệm).

3. Quá trình công tác

- Quá trình công tác, nghề nghiệp và chức vụ đã qua (từ năm 18 tuổi đến nay) làm gì, ở đâu, tóm tắt đặc điểm chính
- Chức vụ hiện nay đang nắm giữ tại Công ty thông tin tín dụng và các tổ chức khác.
- Đơn vị công tác; chức vụ; các trách nhiệm chính (liệt kê các đơn vị công tác và chức danh nắm giữ tại các đơn vị này đảm bảo tính liên tục về mặt thời gian).
- Khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

4. Cam kết trước pháp luật

- Tôi,....., cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và điều lệ Công ty thông tin tín dụng....
- Tôi cam kết những lời khai trên là đúng sự thật. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ thông tin nào không đúng với sự thật tại bản khai này.

Xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền	*....., ngày... tháng... năm ...*
(Xác nhận của UBND cấp có thẩm quyền nơi người khai đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan người khai đang làm việc)	**Người khai**
	(Ký, ghi đầy đủ họ tên)

Ghi chú: Ngoài những nội dung cơ bản trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết.

Mẫu 03/TTTD

DOANH NGHIỆP... (*)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	..... *ngày..... tháng..... năm.....*

PHƯƠNG ÁN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

Căn cứ Thông tư số 16 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng, Doanh nghiệp (*)... lập Phương án kinh doanh hoạt động thông tin tín dụng như sau:

1. Sự cần thiết thành lập công ty

2. Tên công ty, địa điểm đặt trụ sở chính, thời gian hoạt động, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động (không kinh doanh ngành nghề khác ngoài hoạt động thông tin tín dụng).

3. Cơ cấu đội ngũ quản lý

a) Sơ đồ tổ chức bộ máy hoạt động của công ty;

b) Nhân sự dự kiến của đội ngũ quản lý:

4. Năng lực quản lý rủi ro

a) Các loại rủi ro dự kiến phát sinh trong quá trình hoạt động (rủi ro hoạt động, rủi ro đạo đức, rủi ro thị trường);

b) Khả năng biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các loại rủi ro phát sinh trong hoạt động thông tin tín dụng.

5. Công nghệ thông tin

a) Dự kiến đầu tư tài chính cho công nghệ thông tin;

b) Mô tả khả năng áp dụng công nghệ thông tin, loại hình công nghệ dự kiến áp dụng trong quá trình hoạt động từ khâu thu thập, xử lý thông tin, tạo lập sản phẩm thông tin đến truyền đưa, lưu giữ dữ liệu thông tin; dự kiến cán bộ và khả năng của cán bộ trong việc áp dụng công nghệ thông tin.

c) Hệ thống phần mềm tin học và các giải pháp kỹ thuật để sắp xếp, mã hóa cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu bảo mật, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu;

đ) Hệ thống dự phòng thảm họa có thể bảo đảm duy trì mọi hoạt động công nghệ thông tin của Công ty thông tin tín dụng khi xảy ra sự cố với thời gian gián đoạn ngắn nhất.

6. Khả năng thu thập, xử lý, lưu giữ thông tin tín dụng, tạo lập và cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng:

a) Dự kiến về nguồn, phạm vi, phương thức thu thập thông tin; các tổ chức, cá nhân đã cam kết cung cấp thông tin và khả năng duy trì, phát triển các đơn vị cung cấp thông tin;

b) Các sản phẩm, dịch vụ dự kiến cung cấp, đối tượng sử dụng và khả năng duy trì, phát triển đối tượng sử dụng sản phẩm;

c) Mô tả quy trình xử lý thông tin thu thập được để tạo lập cơ sở dữ liệu; quy trình tạo lập, cung cấp sản phẩm tin tín dụng; lưu giữ dữ liệu, sản phẩm thông tin tín dụng.

7. Khả năng đứng vững và phát triển của công ty trên thị trường:

a) Phân tích và đánh giá thị trường thông tin tín dụng (thực trạng, thách thức và triển vọng);

b) Khả năng tham gia và cạnh tranh trên thị trường của công ty, trong đó chứng minh được lợi thế của công ty khi tham gia thị trường;

c) Chiến lược của công ty trong việc phát triển, mở rộng mạng lưới hoạt động, việc cung cấp và phát triển các dịch vụ thông tin tín dụng (phân tích rõ các dịch vụ dự kiến công ty sẽ cung cấp, loại khách hàng và số lượng khách hàng...).

8. Dự kiến kế hoạch hoạt động kinh doanh trong 03 năm đầu (trong đó tối thiểu phải bao gồm: Bảng tổng kết tài sản, báo cáo kết quả kinh doanh, việc bảo toàn vốn điều lệ, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động) và thuyết minh khả năng thực hiện kế hoạch trong từng năm.

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nếu vi phạm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT

Hồ sơ đính kèm:
- Các giấy tờ, tài liệu chứng minh tính khả thi của Phương án kinh doanh.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- (*) Tên Công ty thông tin tín dụng
- Ngoài các nội dung tối thiểu trên, doanh nghiệp có thể trình bày thêm các nội dung khác nếu thấy cần thiết.

Mẫu số 04/TTTD

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	..... *ngày..... tháng..... năm.....*

CAM KẾT CUNG CẤP THÔNG TIN CHO CÔNG TY THÔNG TIN TÍN DỤNG

Căn cứ Thông tư số 16 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng; xét khả năng và nhu cầu cung cấp, sử dụng thông tin tín dụng giữa các bên, Ngân hàng thương mại.... cam kết:

1. Cung cấp trung thực, đầy đủ, kịp thời các thông tin tín dụng về khách hàng vay tại Ngân hàng thương mại... cho Doanh nghiệp... theo văn bản thỏa thuận số.... giữa các bên về quy trình thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp thông tin tín dụng, khi Doanh nghiệp... được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng.

2. Không cung cấp thông tin tín dụng về khách hàng vay tại Ngân hàng thương mại... cho Công ty thông tin tín dụng khác.

3. Cam kết cung cấp thông tin này đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp Doanh nghiệp... không được cấp Giấy chứng nhận, hoặc Công ty TTTD chấm dứt hoạt động, hoặc theo sự thỏa thuận giữa các bên.

Ngân hàng thương mại... cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thỏa thuận giữa các bên, nếu vi phạm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT	**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI..** (*Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Ngoài những nội dung tối thiểu trên, Ngân hàng thương mại có thể bổ sung thêm những nội dung khác nếu thấy cần thiết.

Mẫu số 05/TTTD

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../NHNN-GCN	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 20.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

(BẢN CHÍNH)

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng;

Căn cứ Thông tư số 16/2010/TT-NHNN ngày 25/6 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ về hoạt động thông tin tín dụng;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng....,

CHỨNG NHẬN:

Tên Công ty thông tin tín dụng:.....

Tên đối ngoại:.....

Tên viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.....

Do:..... cấp ngày.....

Nơi đặt trụ sở chính:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....; chức vụ.....

Quốc tịch:..... số CMND:.....

Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận này, đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng theo quy định pháp luật.

Công ty thông tin tín dụng có trách nhiệm duy trì liên tục các điều kiện hoạt động đã được chứng nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và không được kinh doanh bất kỳ ngành nghề nào khác.

THỐNG ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 39/VBHN-NH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2016
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng